

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định một số nội dung
về phân công và thẩm quyền quản lý vật tư nông nghiệp***Căn cứ Luật Thủy sản năm 2003;**Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007;**Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2001;**Căn cứ Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004;**Căn cứ Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004;**Căn cứ Pháp lệnh Thú y năm 2004;**Căn cứ Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2010 về quản lý thức ăn chăn nuôi;**Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;**Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định một số nội dung về phân công và thẩm quyền quản lý vật tư nông nghiệp.***Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định một số nội dung về việc phân công và thẩm quyền quản lý vật tư nông nghiệp liên quan đến công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm; việc khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm nghiệm, công nhận, đăng ký lưu hành vật tư nông nghiệp tại Việt Nam thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Vật tư nông nghiệp trong Thông tư này bao gồm:

- a) Giống vật nuôi (bao gồm giống vật nuôi và giống thủy sản);
- b) Giống cây trồng (bao gồm giống cây trồng nông nghiệp chính và giống cây lâm nghiệp);

c) Thức ăn chăn nuôi (bao gồm thức ăn chăn nuôi, chất kích thích sinh trưởng dùng trong chăn nuôi và thức ăn thủy sản);

d) Sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm cả chất điều hòa sinh trưởng đối với cây trồng;

e) Thuốc thú y.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm; khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm nghiệm, công nhận, đăng ký lưu hành vật tư nông nghiệp tại Việt Nam.

Điều 3. Việc thi hành quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ

Cơ quan quản lý chuyên ngành về vật tư nông nghiệp được quy định tại Điều 4 Thông tư này chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi việc thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ trong quá trình xem xét, công nhận, cho phép đăng ký lưu hành vật tư nông nghiệp tại Việt Nam.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ

PHÂN CÔNG VÀ THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP

Điều 4. Phân công cơ quan quản lý chuyên ngành về vật tư nông nghiệp

Phân công cơ quan đầu mối quản lý chuyên ngành việc khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm nghiệm, công nhận, đăng ký lưu hành vật tư nông nghiệp tại Việt Nam như sau:

1. Tổng cục Thủy sản tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản;

2. Tổng cục Lâm nghiệp tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ về giống cây lâm nghiệp;

3. Cục Chăn nuôi tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ về giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, bao gồm cả chất kích thích sinh trưởng dùng trong chăn nuôi;

4. Cục Trồng trọt tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ về giống cây trồng nông nghiệp chính;

5. Cục Bảo vệ thực vật tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ về thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm cả chất điều hòa sinh trưởng đối với cây trồng;

6. Cục Thú y tiếp nhận, thẩm định, xử lý hồ sơ về thuốc thú y.

Điều 5. Thẩm quyền công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành quy định tại Điều 4 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định, đánh giá cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp;

b) Trình Bộ trưởng cho ý kiến về việc công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp;

c) Ban hành Quyết định công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp sau khi được Bộ trưởng chấp thuận;

d) Kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp.

2. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế thẩm tra hồ sơ do các cơ quan quản lý chuyên ngành trình Bộ trưởng.

3. Nội dung thẩm tra hồ sơ trình Bộ trưởng:

a) Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;

b) Việc thực hiện quy trình công nhận cơ sở khảo nghiệm, thử nghiệm.

4. Thành phần hồ sơ trình Bộ trưởng:

a) Tờ trình Bộ trưởng, trong đó nêu rõ: sự cần thiết; quá trình thực hiện; tóm tắt kết quả thẩm định cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp; đánh giá, đề xuất cụ thể đối với từng trường hợp đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp;

b) Danh sách cơ sở khảo nghiệm, thử nghiệm đã được cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định, đánh giá, đề xuất công nhận;

c) Báo cáo của đoàn kiểm tra, đánh giá;

d) Hồ sơ đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm;

đ) Dự thảo Quyết định công nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm, thử nghiệm.

Điều 6. Thẩm quyền cho phép khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp, trừ giống cây trồng nông nghiệp chính và giống cây lâm nghiệp

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định hồ sơ đăng ký khảo nghiệm, thử nghiệm đối với vật tư nông nghiệp thuộc diện phải khảo nghiệm, thử nghiệm;

b) Trình Bộ trưởng cho ý kiến về việc cho phép khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp;

c) Ban hành Quyết định cho phép khảo nghiệm, thử nghiệm hoặc Giấy phép khảo nghiệm sau khi được Bộ trưởng chấp thuận.

2. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế thẩm tra hồ sơ do các cơ quan quản lý chuyên ngành trình Bộ trưởng.

3. Nội dung thẩm tra hồ sơ trình Bộ trưởng:

a) Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;

b) Việc thực hiện quy trình cho phép khảo nghiệm, thử nghiệm.

4. Thành phần hồ sơ trình Bộ trưởng:

a) Tờ trình Bộ trưởng, trong đó nêu rõ: sự cần thiết; quá trình thực hiện; tóm tắt kết quả thẩm định đề cương khảo nghiệm, thử nghiệm hoặc đánh giá theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia (nếu có); đánh giá, đề xuất cụ thể đối với từng trường hợp đăng ký khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp;

b) Báo cáo thẩm định của cơ quan quản lý chuyên ngành;

c) Hồ sơ đề nghị cấp phép, đăng ký khảo nghiệm, thử nghiệm của cơ sở;

d) Dự thảo Quyết định cho phép khảo nghiệm, thử nghiệm hoặc Giấy phép khảo nghiệm.

5. Cơ quan quản lý chuyên ngành hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp.

6. Cơ quan quản lý chuyên ngành xây dựng, trình ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, thử nghiệm vật tư nông nghiệp. Căn cứ vào Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, thử nghiệm, thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành phê duyệt đề cương khảo nghiệm và tổ chức giám sát quá trình khảo nghiệm, thử nghiệm. Trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành hướng dẫn xây dựng và phê duyệt đề cương khảo nghiệm, thử nghiệm trên cơ sở ý kiến của Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường và Hội đồng khoa học chuyên ngành hoặc Hội đồng tư vấn (sau đây gọi là Hội đồng).

Điều 7. Thẩm quyền công nhận, đăng ký lưu hành vật tư nông nghiệp

1. Đối với trường hợp phải khảo nghiệm, thử nghiệm:

Thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định hồ sơ, kết quả khảo nghiệm, thử nghiệm theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Tổ chức Hội đồng để đánh giá kết quả khảo nghiệm, thử nghiệm;

c) Xem xét ý kiến của Hội đồng khoa học chuyên ngành;

d) Trình Bộ trưởng cho ý kiến về việc công nhận, đăng ký lưu hành vật tư nông nghiệp;

đ) Ban hành Quyết định công nhận hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoặc Giấy chứng nhận lưu hành vật tư nông nghiệp mới sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ trưởng.

2. Đối với trường hợp không phải khảo nghiệm, thử nghiệm:

Thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm:

a) Tổ chức giám sát quá trình kiểm nghiệm;

b) Tổ chức thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành vật tư nông nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành;

- c) Trình Bộ trưởng cho ý kiến về việc cho phép đăng ký lưu hành vật tư nông nghiệp;
- d) Ban hành Quyết định công nhận hoặc Giấy chứng nhận lưu hành sau khi được Bộ trưởng chấp thuận.

3. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế thẩm tra hồ sơ do các cơ quan quản lý chuyên ngành trình Bộ trưởng nêu tại điểm d khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này.

4. Nội dung thẩm tra hồ sơ trình Bộ trưởng:

- a) Tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;
- b) Việc thực hiện quy trình công nhận vật tư nông nghiệp.

5. Thành phần hồ sơ trình Bộ trưởng:

a) Tờ trình Bộ trưởng, trong đó nêu rõ: sự cần thiết; quá trình thực hiện; tóm tắt kết quả khảo nghiệm, thử nghiệm; đánh giá, đề xuất cụ thể đối với từng vật tư nông nghiệp;

b) Danh sách vật tư nông nghiệp đã được cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định, đánh giá, đề xuất công nhận;

c) Biên bản họp Hội đồng thẩm định đối với sản phẩm phải khảo nghiệm, thử nghiệm;

d) Báo cáo thẩm định của cơ quan quản lý chuyên ngành;

đ) Hồ sơ đề nghị công nhận hoặc hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký vật tư nông nghiệp;

e) Dự thảo Quyết định công nhận, đăng ký lưu hành vật tư nông nghiệp.

Điều 8. Ban hành Danh mục vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam

1. Định kỳ quý I hàng năm, các cơ quan quản lý chuyên ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao rà soát, trình Bộ trưởng ban hành Danh mục vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam.

2. Định kỳ hàng quý, các đơn vị quản lý chuyên ngành tổng hợp trình Bộ trưởng ban hành Thông tư ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 9. Đưa ra khỏi Danh mục vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam

1. Đưa ra khỏi Danh mục vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam:

a) Sản phẩm chứa hoạt chất cấm sử dụng theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Sản phẩm gây tác hại đến sản xuất, môi trường, an toàn thực phẩm và sức khỏe con người được Hội đồng đánh giá lại theo quy định;

c) Sản phẩm đang lưu hành nhưng không phù hợp theo quy định của quốc tế trong đó Việt Nam là thành viên tham gia;

d) Giấy chứng nhận hoặc Quyết định công nhận của sản phẩm hết hiệu lực lưu hành nhưng cơ sở không đăng ký lưu hành lại;

đ) Sản phẩm đã được đăng ký lưu hành nhưng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm này đã chấm dứt hoạt động;

e) Sản phẩm vi phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với sản phẩm đã đăng ký lưu hành;

g) Sản phẩm bị rút Giấy chứng nhận lưu hành tại nước xuất khẩu.

2. Căn cứ vào trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý chuyên ngành tổng hợp, trình Bộ trưởng quyết định việc đưa vật tư nông nghiệp ra khỏi Danh mục vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2014.

2. Thông tư này bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi;

b) Điều 15 Quyết định số 10/2006/QĐ-BNN ngày 10/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định thủ tục đăng ký sản xuất, nhập khẩu, lưu hành thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

c) Điểm c khoản 4 Điều 7 Thông tư số 03/2013/TT-BNNPTNT ngày 11/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Các đơn vị thuộc Bộ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định./.

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát